

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1023/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 29 – 9 – 2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Thức

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Thành - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Cúc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 574/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1108/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1107/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1990; HKTT: Số E đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Ngụ tại: 2 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1977; HKTT và ngụ tại: Số E đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tiến D tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam

theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 27/01/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số E đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng khoảng 05 năm gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D chơi cờ bạc, lơ đãng ảnh hưởng kinh tế gia đình, ông D đã nhiều lần gây nợ, bà phải đứng ra trả nợ thay và bỏ qua cho ông D nhiều lần nhưng ông D vẫn không thay đổi. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không được, mâu thuẫn kéo dài khiến cuộc sống vợ chồng rất mệt mỏi, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Tháng 01/2021, bà có nộp đơn ly hôn đến Tòa án nhưng sau đó bà rút đơn để cho ông D thêm cơ hội nhưng không có kết quả. Khoảng đầu năm 2023, bà đã chuyển ra ngoài sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Tiến D.

Về con chung: Bà T khai nhận vợ chồng có hai người con chung là Nguyễn Trường H, sinh ngày 14/11/2010 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 31/7/2012. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Ngọc Y và ông D trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Trường H. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Lúc bà nộp đơn ly hôn, hai con chung đang sống với ông D nhưng đến khoảng ngày 20/8/2023, trẻ Ngọc Y đã về sống với bà cho đến nay. Công việc của bà là buôn bán đồ ăn, thu nhập hàng tháng trung bình từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, bà thường bán từ lúc 06 giờ sáng đến 11 giờ trưa nên có đủ năng lực về kinh tế và thời gian để chăm sóc con.

Về tài sản chung: Bà T khai nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2023, bị đơn là ông Nguyễn Tiến D trình bày:

Về hoàn cảnh kết hôn và điều kiện kết hôn đúng như lời bà T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số E đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số E L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông D trình bày là do công việc và tiền bạc không như ý muốn. Bên cạnh đó, do bà T thay đổi tình cảm, có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên muốn đơn phương ly hôn. Tuy nhiên, dù vậy ông cũng không muốn ly hôn.

Về con chung: Ông D khai nhận vợ chồng có hai người con chung là Nguyễn Trường H, sinh ngày 14/11/2010 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày

31/7/2012. Nếu ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông D khai nhận vợ chồng không có tài sản chung

Về nợ chung: Ông D khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Toà án nhân dân quận Tân Phú đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự cho ông Nguyễn Tiến D nhưng phía bị đơn không có mặt tại Toà án để giải quyết vụ án nên Toà án đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu trên.

- Bị đơn: Vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú nhận xét quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 30, ngày 27/01/2009 được UBND xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau này thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do lối sống không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau về tiền bạc và chăm sóc con cái, cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt, căng thẳng, mệt mỏi. Xét thấy, về phía bị đơn tại bản tự khai thể hiện không đồng ý ly hôn với bà T, tuy nhiên tại các buổi làm việc của Tòa về hòa giải và cung cấp chứng cứ thì ông D không tham dự theo giấy mời của Tòa, cho thấy được ông D không thể hiện muốn duy trì hôn nhân với bà T. Như vậy, thấy rõ cả hai ông bà đều mong muốn ly hôn một cách tự nguyện. Do vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, tự nguyện, không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Xét thấy, 02 con chung là Nguyễn Ngọc Y sinh ngày 31/7/2012; Nguyễn Trường H sinh ngày 14/11/2010, trẻ đã trên 7 tuổi, căn cứ

khoản 3 Điều 208 BLTTDS năm 2015 và Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014 thì trong giải quyết vụ án ly hôn có con chưa thành niên từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải lấy ý kiến, thể hiện nguyện vọng muốn sống với cha hoặc mẹ. Xét thấy, trẻ Y có đơn yêu cầu được ở với mẹ là bà T, trẻ H có đơn yêu cầu được ở với ba là ông D khi ba mẹ ly hôn. Xét nhu cầu và mong muốn của trẻ và sự đồng ý tự nguyện của bà T ông D, giao con chung Nguyễn Ngọc Y sinh ngày 31/7/2012 cho mẹ là bà Lê Thị T nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Trường H sinh ngày 14/11/2010 cho ba là ông Nguyễn Tiến D nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng cho cả hai.

- Về tài sản chung, nợ chung: Xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T:

+ Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tiến D.

+ Con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Y sinh ngày 31/7/2012 cho mẹ là bà Lê Thị T nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Trường H sinh ngày 14/11/2010 cho ba là ông Nguyễn Tiến D nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng cho cả hai.

+ Tài sản chung, nợ chung: Xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 27/01/2009 do Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam cấp cho bà Lê Thị T và ông Nguyễn Tiến D thì có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông D có nơi cư ngụ tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục xét xử vắng mặt ông Nguyễn Tiến D: Do ông D vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông D.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến D không có mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật. Ông D phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về yêu cầu của nguyên đơn*: Bà Lê Thị T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Tiến D:

Căn cứ lời khai của đương sự thấy rằng trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra những bất đồng về nhiều vấn đề trong công việc và tiền bạc từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông D chơi cờ bạc gây ra nợ nần, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và nhiều lần bà T phải đứng ra trả nợ thay. Mặc dù bà T đã bỏ qua nhiều lần nhưng ông D vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó, đầu năm 2021, bà T có nộp đơn Ly hôn nhưng sau đó rút đơn về để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Thể hiện vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không được.

Tòa án nhiều lần triệu tập và tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông D đều vắng mặt. Điều này thể hiện ông D không thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông D là có thật và đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn nên việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông D là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Hai bên khai nhận vợ chồng có hai người con chung là Nguyễn Trường H, sinh ngày 14/11/2010 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 31/7/2012. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Ngọc Y và ông D trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Trường H.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2023, cháu H có nguyện vọng ở với ông D còn cháu Y có nguyện vọng được ở với bà T. Hiện nay, cháu H đang sống cùng với ông D và cháu Y đang sống cùng với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi là phải dựa vào quyền lợi của trẻ. Việc ông D yêu cầu được nuôi cả hai con chung là không phù hợp với nguyện vọng của các con. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Ngọc Y và ông D trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Trường H là hoàn toàn phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của trẻ, phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà T, ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T, ông D.

[4]. *Về quan hệ tài sản:*

- Về tài sản chung: Bà T yêu cầu vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D khai nhận vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Hai bên khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5]. *Về án phí:* Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà T chịu án phí theo qui định của pháp luật là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tiến D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 27/01/2009 do Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam cấp cho bà Lê Thị T và ông Nguyễn Tiến D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Hai bên khai nhận vợ chồng có hai người con chung là Nguyễn Trường H, sinh ngày 14/11/2010 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 31/7/2012. Giao con chung là Nguyễn Trường H cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung là Nguyễn Ngọc Y cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T, ông D do cả hai bên đều không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Bà T, ông D có quyền và nghĩa vụ thăm nom các con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội L), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Hai bên khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

2/ Về án phí:

- Bà Lê Thị Thanh c án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2023/0006292 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - VKSND Q.Tân Phú;
 - Chi cục THADS Q. Tân Phú;
 - UBND xã Duy Phước,
- H. Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hương